TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2017/DS-PT
Ngày 24-7-2017
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Vũ Thị Loan

Các Thẩm phán: Ông: Huỳnh Ngọc Thiện

Bà: Nguyễn Thị Phương Bắc

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà: Phạm Thị Bình- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2017 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2017/QĐPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2017, quyết định hoãn phiên tòa số 83/2017/QĐ-PT ngày 21/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Mai P, sinh năm 1967 (ông K ủy quyền cho bà P, bà P có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Bá C. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Đình T. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

4. Người làm chứng: Ông Trương Văn C (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mai P, ông Nguyễn Công K - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo "Hợp đồng vay tiền" được Phòng Công chứng L xác nhận ngày 21/10/2009, bà Nguyễn Thị Bạch T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mai P, ông Nguyễn Công K vay số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay tiền là 03 tháng kể từ ngày 21/10/2010, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Theo nội dung "Giấy nhận tiền" đề ngày 19/01/2010, bà T xác nhận bà P và ông K đã trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng, số tiền này trả cho món nợ 200.000.000 đồng ký ngày 21/10/2009, nên số tiền gốc còn lại là 130.000.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản làm việc và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bạch T và ông Trần Văn T- đại diện của bà T trình bày:

Bà P, ông K mới trả bà T được 70.000.000 đồng tiền gốc và 12.000.000 đồng tiền lãi của "Hợp đồng vay tiền" ngày 21/10/2009. Số tiền gốc bà P chưa thanh toán là 130.000.000 đồng.

Nguyên đơn cũng trình bày giữa bà T và ông Hoàng Bá C, ông Nguyễn Đình T còn một khoản nợ khác là 230.000.000 đồng tại "*Giấy nhận nợ thỏa thuận*" lập ngày 19/01/2010. Khi đó ông C và ông Nguyễn Đình T cầm sổ đỏ quyền sử dụng đất số AI 753796 của ông Nguyễn Đình T cho bà T để vay 230.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, giá trị miếng đất là 100.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ nếu ông C, ông Nguyễn Đình T không trả được thì bà T có quyền bán miếng đất này và ông C, ông Nguyễn Đình T phải trả cho bà T số tiền còn lại là 130.000.000 đồng. Sau đó bà P, ông K đứng ra nhận số nợ 130.000.000 đồng này cho ông C. Hiện tại bà P đã trả cho bà T số tiền 130.000.000 đồng nhận nợ giùm này và hợp đồng vay ngày 19/01/2010 đã thanh lý xong không có khiếu nại gì. Số tiền 130.000.000 đồng mà bà P ông K còn thiếu bà T tại hợp đồng vay ngày 21/10/2009 không liên quan đến số tiền 130.000.000 đồng bà P đã trả bà T tại hợp đồng vay ngày 19/01/2010.

Do vậy bà T khởi kiện yêu cầu bà P và ông K phải thanh toán số tiền gốc còn thiếu 130.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2009 và phải chịu lãi suất theo quy định kể từ ngày 21/01/2010 cho đến nay là 83 tháng 18 ngày.

Theo biên bản hòa giải, biên bản làm việc và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mai P trình bày:

Ngày 21/10/2009, bà P và ông K có nhận vay giúp ông Hoàng Bá C (ông C là anh rể ông K) số tiền 200.000.000 đồng của bà T.

Ngày 18/01/2010, ông C cầm cho bà T chiếc xe 05 chỗ ngồi với số tiền 450.000.000 đồng. Ông C có làm giấy trừ số nợ 200.000.000 đồng mà bà P ông K vay giúp vào ngày 21/10/2009 nhưng bà T chỉ viết giấy nhận số tiền 70.000.000 đồng cho bà P vào ngày 19/01/2010. Số tiền 130.000.000 đồng còn

lại, bà T buộc bà P phải ký nhận nợ 130.000.000 đồng của ông C, ông Nguyễn Đình T tại hợp đồng vay ngày 19/01/2010. Tại hợp đồng vay ngày 19/01/2010 này, ông C và ông Nguyễn Đình T có cầm miếng đất cho bà T trị giá 100.000.000 đồng để vay 230.000.000 đồng. Bà T nói rằng nếu sau này bán đất không đủ 230.000.000 đồng thì bà P mới phải trả số tiền 130.000.000 đồng.

Giấy tờ về việc cầm cố chiếc xe ô tô và cấn trừ nợ giữa bà P, ông C và bà T thì hiện nay bà P không còn lưu giữ. Tuy nhiên tại Hợp đồng vay tiền của bà P và bà T có xác nhận của bà T về việc số tiền nợ 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 nằm trong món nợ 230.000.000 đồng của ông C, ông Nguyễn Đình T.

Nay đã hơn 5 năm bà T đã bán xong miếng đất mà ông C cầm cố cho bà T nên mọi việc đã xong, hai bên không còn nợ nần gì nữa. Vì vậy bà P không chấp nhận yêu cầu trả nợ của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hoàng Bá C trình bày: Ngày 21/10/2009, bà P ông K có đứng ra vay giúp ông 200.000.000 đồng của bà T trong thời hạn 03 tháng. Sau 03 tháng ông không có tiền trả thì ông Trần Văn T và bà T đồng ý nhận chiếc xe For 5 chỗ ngồi trị giá 450.000.000 đồng để thanh toán nợ. Như vậy số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 21/10/2009 đã trả xong.

Nay bà T lại đòi 130.000.000 đồng còn thiếu trong số nợ này là không đúng.

Việc cầm cố chiếc xe này để cấn trừ nợ thì ông C không còn lưu giữ nhưng ông có thể đối chất với ông Trần Văn T về các khoản thanh toán của chiếc xe cầm cố cho ông Trần Văn T và bà T.

Ông Nguyễn Đình T trình bày: Ngày 19/01/2010 ông có cho ông C mượn sổ đỏ quyền sử dụng đất số AI 753796 tại địa chỉ khu phố M, thị trấn P cầm cho ông Trần Văn T, bà T vay số tiền 230.000.000 đồng. Ông Trần Văn T, bà T nói cầm miếng đất trị giá 100.000.000 đồng, còn lại 130.000.000 đồng bắt bà P nhận nợ. Nếu sau này bán đất không đủ 230.000.000 đồng thì bà P mới phải trả 130.000.000 đồng. Nhưng đến nay khoảng 06 năm, ông Trần Văn T, bà T đã bán miếng đất của ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình T và bà P không biết gì và không biết bà T bán giá bao nhiêu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bạch T đối với bà Nguyễn Thị Mai P và ông Nguyễn Công K.

Buộc bà Nguyễn Thị Mai P và ông Nguyễn Công K trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 130.000.000 đồng tiền gốc và 106.765.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng cả vốn lẫn lãi bà P ông K phải trả cho bà T là 236.765.000 đồng.

Về án phí: Bà P ông K phải chịu 11.838.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 23/01/2017, bà Nguyễn Thị Mai P, ông Nguyễn Công K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn T đại diện theo ủy quyền của bà T và bà P thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung như sau:

- Bà Nguyễn Thị Mai P trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 30.000.000 đồng coi như hai bên không còn nợ nần gì trong vụ án do Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu thụ lý phúc thẩm số 75/2017/TLPT-DS ngày 30/5/2017 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T và bị đơn bà Nguyễn Thị Mai P.

Hai bên xác nhận bà P đã giao đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, bà P mỗi người chịu ½.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu có ý kiến tại phiên tòa: Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đúng theo quy định, từ khi thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Trần Văn T và bà P đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm pháp luật. Do vậy đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận này, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tại phiên tòa nguyên đơn bà T vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn T có mặt. Bị đơn ông K vắng mặt, nhưng đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mai P có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, ông Nguyễn Đình T vắng mặt, người làm chứng ông C vắng mặt, nhưng đều không có liên quan đến nội dung kháng cáo. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung: Phía nguyên đơn bà T và đại diện theo ủy quyền của bà T không thừa nhận việc bà P đứng ra vay giùm ông C, không thừa nhận việc cấn trừ số tiền nợ ngày 21/10/2009 vào tiền cầm chiếc xe ô tô của ông C cho bà T vào ngày 18/01/2010, không thừa nhận việc chuyển số tiền 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 sang hợp đồng vay ngày 19/01/2010 của ông

C, ông Nguyễn Đình T và bắt bà P nhận nợ. Còn phía ông C và bà P cũng không cung cấp được giấy tờ về việc cầm cố chiếc xe ô tô cho bà T để cấn trừ số nợ này.

Tuy nhiên theo nội dung tại mặt sau của Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2009 do bà P cung cấp cho Tòa án (BL26), bà Nguyễn Thị Bạch T có xác nhận "*Hôm nay ngày 03/02/2010 bà P đã đứng ra trả nợ cho ông C và giấy nhận nợ 200.000.000 đồng ngày 21/10/2009 đã trả 70.000.000 đồng còn lại 130.000.000 đồng và kể từ ngày 03/02/2010 là 130.000.000 đồng này nằm trong món 230.000.000 đồng của ông C và ông Nguyễn Đình T. Và kể từ ngày 03/02/2010 ông C không còn nợ bà T bất cứ khoản tiền nào khác còn món tài sản đất là ông Nguyễn Đình T đã chuyển nhượng cho bà T là 100.000.000 đồng là QSDĐ số I 753796. Đến hạn thỏa thuận ông Nguyễn Đình T không có khả năng chuộc lại thì bà T cứ việc lấy tài sản theo thỏa thuận với ông Nguyễn Đình T tại phòng công chứng L vào ngày 19/01/2010*".

Đồng thời tại tờ "giấy nhận tiền" ngày 19/01/2010 do bà P cung cấp (BL120) bà T ghi chú thêm "*Món còn lại 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) nằm trong món 230.000.000 đồng của ông C và ông Nguyễn Đình T, sau này đến hạn ông Nguyễn Đình T và ông C không có khả năng chuộc sổ đỏ QSDĐ số AI 753796 thì bà P và ông K phải trả cho bà T là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) còn lại trị giá mảnh đất của ông Nguyễn Đình T là 100.000.000 đồng và món ông C nợ bà T vào ngày 19/01/2010 tại phòng công chứng L bà P đã đứng ra để nhận rồi và kể từ ngày 03/02/1010 ông C không còn nợ bà T bất cứ tiền gì cả*".

Như vậy, việc bà T chuyển số nợ 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 đứng tên bà P sang hợp đồng vay ngày 19/01/2010 của ông C, bà P đứng ra nhận số nợ này thay cho ông C là có thật. Nên, việc bà T cho rằng bà P còn nợ số tiền 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 không liên quan gì tới việc nhận nợ giùm của bà P số tiền 130.000.000 đồng tại hợp đồng vay ngày 19/01/2010, là không có căn cứ.

Việc này còn được ông Trần Văn T là đại diện của nguyên đơn xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 10/7/2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, với nội dung "việc nhận nợ giùm của bà P số tiền 130.000.000 đồng tại hợp đồng vay ngày 19/01/2010 đã thanh toán xong, không có khiếu nại gì" (BL 109).

Như vậy, có căn cứ khẳng định số tiền 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 đã được chuyển sang hợp đồng vay ngày 19/01/2010. Hợp đồng vay ngày 19/01/2010 đã xác nhận thanh toán xong, nên bà T khởi kiện bà P, ông K yêu cầu trả số tiền 130.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 21/10/2009 là không có căn cứ.

Tòa sơ thẩm đã không xem xét đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án một cách toàn diện, mà chỉ căn cứ vào yêu cầu của bà T để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Trần Văn T là đại diện theo ủy quyền của bà T và bà P đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, nội dung thỏa thuận như sau:

- Bà Nguyễn Thị Mai P trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 30.000.000 đồng coi như hai bên không còn nợ nần gì trong vụ án dân sự do Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu thụ lý phúc thẩm số 75/2017/TLPT-DS ngày 30/5/2017 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T và bị đơn bà Nguyễn Thị Mai P, ông Nguyễn Công K.

Hai bên xác nhận bà P đã giao đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, bà P mỗi người chịu ½.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Ông Trần Văn T được bà T ủy quyền cho định đoạt mọi vấn đề, nội dung thỏa thuận là trong phạm vi được ủy quyền, nội dung thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy cần áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận này, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Án phí sơ thẩm được tính lại theo sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà P phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mai P và ông Nguyễn Công K, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, như sau:

- Bà Nguyễn Thị Mai P trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 30.000.000 đồng về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" trong vụ án dân phúc thẩm thụ lý số 75/2017/TLPT-DS ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T và bị đơn bà Nguyễn Thị Mai P, ông Nguyễn Công K.

Bà P đã giao đủ số tiền 30.000.000 đồng cho bà T xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Bạch T phải chịu 750.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.250.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005502 ngày 14/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy bà T còn được nhận lại số tiền là 2.500.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Mai P phải chịu 750.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mai P phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003216 ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, như vậy bà P đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- THANDS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Thị Loan